

**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ KẾT QUẢ
THỰC HIỆN “4 TẠI CHỖ” TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Quý 1 Năm 2025
(Từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/3/2025)
Kính gửi: Văn Phòng Chính phủ

Đơn vị tính: TTHC.

I. SỐ LƯỢNG TTHC TRIỂN KHAI TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
1	2	3 = 4+5 + 6 + 7	4	5	6	8 = 9 + 10 + 11	9	10	11	12 = 13 +14 + 15	13	14	15
	TỔNG CỘNG = I + II	2.032	1.481	374	177	1.964	1.442	343	179	1.959	1.447	345	167
I	CÁC CƠ QUAN THUỘC ĐỊA PHƯƠNG	1.959	1.447	345	167	1.934	1.438	336	160	1.959	1.447	345	167
1	Chính sách (Bộ Công an)	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0	2
2	Tổ chức, cán bộ (Bộ Công an)	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0	1

3	Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
4	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0	1
5	Ứng phó sự cố tràn dầu (Bộ Quốc phòng)	3	2	1	0	3	2	1	0	3	2	1	0
6	Điện (Bộ Công Thương)	9	9	0	0	9	9	0	0	9	9	0	0
7	Điện lực (Bộ Công Thương)	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0
8	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	10	10	0	0	10	10	0	0	10	10	0	0
9	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương)	3	2	1	0	3	2	1	0	3	2	1	0
10	bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Bộ Công Thương)	2	1	0	1	2	1	0	1	2	1	0	1
11	Nghề thủ công mỹ nghệ (Bộ Công Thương)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
12	Cụm Công nghiệp (Bộ Công Thương)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
13	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	11	11	0	0	11	11	0	0	11	11	0	0
14	Hóa chất (Bộ Công Thương)	9	9	0	0	9	9	0	0	9	9	0	0
15	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	34	25	9	0	34	25	9	0	34	25	9	0
16	Khoa học, công nghệ (Bộ Công Thương)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
17	Công nghiệp địa phương (Bộ Công Thương)	2	1	1	0	2	1	1	0	2	1	1	0
18	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	21	21	0	0	21	21	0	0	21	21	0	0
19	Giám định thương mại (Bộ Công Thương)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0

20	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0
21	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0
22	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0
23	Công nghiệp nặng (Bộ Công Thương)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
24	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	27	24	3	0	27	24	3	0	27	24	3	0
25	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	9	8	1	0	9	8	1	0	9	8	1	0
26	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	28	21	2	5	28	21	2	5	28	21	2	5
27	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	16	12	4	0	16	12	4	0	16	12	4	0
28	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	21	10	11	0	21	10	11	0	21	10	11	0
29	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	5	0	5	0	5	0	5	0	5	0	5	0
30	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	6	0	6	0	6	0	6	0	6	0	6	0
31	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	25	13	12	0	25	13	12	0	25	13	12	0
32	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	34	29	5	0	34	29	5	0	34	29	5	0
33	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0
34	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	12	12	0	0	12	12	0	0	12	12	0	0
35	Văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	5	3	2	0	5	3	2	0	5	3	2	0
36	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0

37	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Nội vụ)	10	10	0	0	10	10	0	0	10	10	0	0
38	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	29	15	14	0	29	15	14	0	29	15	14	0
39	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	9	6	3	0	9	6	3	0	9	6	3	0
40	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	21	9	7	5	21	9	7	5	21	9	7	5
41	Chính quyền địa phương (Bộ Nội vụ)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0
42	Tổ chức - Biên chế (Bộ Nội vụ)	15	12	3	0	15	12	3	0	15	12	3	0
43	Người có công (Bộ Nội vụ)	85	37	21	27	85	37	21	27	85	37	21	27
44	Văn thư và Lưu trữ nhà nước (Bộ Nội vụ)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
45	Việc làm (Bộ Nội vụ)	21	21	0	0	21	21	0	0	21	21	0	0
46	Lao động (Bộ Nội vụ)	9	9	0	0	9	9	0	0	9	9	0	0
47	Công tác thanh niên (Bộ Nội vụ)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
48	Tiền lương (Bộ Nội vụ)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
49	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	6	5	1	0	6	5	1	0	6	5	1	0
50	Bảo hiểm xã hội (Bộ Nội vụ)	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0
51	Lao động, tiền lương, quan hệ lao động (Bộ Nội vụ)	3	1	1	1	3	1	1	1	3	1	1	1
52	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	23	23	0	0	23	23	0	0	23	23	0	0
53	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	17	12	5	0	17	12	5	0	17	12	5	0

54	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0
55	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	14	11	2	1	14	11	2	1	14	11	2	1
56	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	10	8	2	0	10	8	2	0	10	8	2	0
57	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	76	42	33	1	76	42	33	1	76	42	33	1
58	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	18	12	5	1	18	12	5	1	18	12	5	1
59	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	25	23	2	0	25	23	2	0	25	23	2	0
60	Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	3	2	0	1	3	2	0	1	3	2	0	1
61	Tổng hợp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
62	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	11	11	0	0	11	11	0	0	11	11	0	0
63	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	14	8	4	2	14	8	4	2	14	8	4	2
64	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	7	3	0	4	7	3	0	4	7	3	0	4
65	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	7	6	1	0	7	6	1	0	7	6	1	0
66	Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	7	7	0	0	7	7	0	0	7	7	0	0
67	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	27	19	5	3	27	19	5	3	27	19	5	3
68	Khí tượng, thủy văn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
69	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	5	3	1	1	5	3	1	1	5	3	1	1
70	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	20	17	3	0	20	17	3	0	20	17	3	0

71	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
72	Quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế (Bộ Tài chính)	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0
73	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	48	48	0	0	48	48	0	0	48	48	0	0
74	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	21	14	7	0	21	14	7	0	21	14	7	0
75	Chính sách Thuế (Bộ Tài chính)	2	1	1	0	2	1	1	0	2	1	1	0
76	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)	3	0	3	0	3	0	3	0	3	0	3	0
77	Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0	1
78	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (Bộ Tài chính)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0
79	Chuyển đổi công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
80	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài	26	0	26	0	26	0	26	0	26	0	26	0
81	Quản lý giá (Bộ Tài chính)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0
82	Đấu thầu (Bộ Tài chính)	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0
83	Thuế (Bộ Tài chính)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
84	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại	9	9	0	0	9	9	0	0	9	9	0	0
85	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tài chính)	7	7	0	0	7	7	0	0	7	7	0	0
86	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	49	48	1	0	49	48	1	0	49	48	1	0
87	Tài chính ngân hàng (Bộ Tài chính)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0

88	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Bộ Tài chính)	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0
89	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0
90	Tin học - Thống kê (Bộ Tài chính)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
91	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính)	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0	3
92	Bảo hiểm (Bộ Tài chính)	3	2	0	1	3	2	0	1	3	2	0	1
93	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội (Bộ Tài chính)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
94	Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (Bộ Tài chính)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
95	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	5	0	5	0	5	0	5	0	5	0	5	0
96	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Thông tin và Truyền thông)	39	39	0	0	39	39	0	0	39	39	0	0
97	Sở hữu trí tuệ (Bộ Thông tin và Truyền thông)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
98	Bưu chính (Bộ Thông tin và Truyền thông)	7	7	0	0	7	7	0	0	7	7	0	0
99	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Thông tin và Truyền thông)	7	7	0	0	7	7	0	0	7	7	0	0
100	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Thông tin và Truyền thông)	12	12	0	0	12	12	0	0	12	12	0	0
101	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	44	2	17	25	44	2	17	25	44	2	17	25
102	Luật sư (Bộ Tư pháp)	17	17	0	0	17	17	0	0	17	17	0	0
103	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	8	8	0	0	8	8	0	0	8	8	0	0
104	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	9	4	2	3	9	4	2	3	9	4	2	3

105	Công chứng (Bộ Tư pháp)	23	23	0	0	23	23	0	0	23	23	0	0
106	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	6	5	1	0	6	5	1	0	6	5	1	0
107	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	5	0	1	4	5	0	1	4	5	0	1	4
108	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	16	16	0	0	16	16	0	0	16	16	0	0
109	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	6	6	0	0	6	6	0	0	6	6	0	0
110	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	9	9	0	0	9	9	0	0	9	9	0	0
111	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0
112	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	12	12	0	0	12	12	0	0	12	12	0	0
113	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	6	3	2	1	6	3	2	1	6	3	2	1
114	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0
115	Bán đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	7	7	0	0	7	7	0	0	7	7	0	0
116	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	25	3	11	11	25	3	11	11	25	3	11	11
117	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	6	6	0	0	6	6	0	0	6	6	0	0
118	Hợp tác quốc tế (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
119	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	5	3	0	2	5	3	0	2	5	3	0	2
120	Thi đua – Khen thưởng (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	6	6	0	0	6	6	0	0	6	6	0	0
121	Điện ảnh (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0

122	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	33	32	1	0	33	32	1	0	33	32	1	0
123	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	13	8	4	1	13	8	4	1	13	8	4	1
124	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	14	14	0	0	14	14	0	0	14	14	0	0
125	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0
126	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0
127	Thư viện (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	9	3	3	3	9	3	3	3	9	3	3	3
128	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	13	13	0	0	13	13	0	0	13	13	0	0
129	Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0
130	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	13	13	0	0	13	13	0	0	13	13	0	0
131	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	34	33	0	1	34	33	0	1	34	33	0	1
132	Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
133	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	10	6	4	0	10	6	4	0	10	6	4	0
134	Thông tin đối ngoại (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
135	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	44	40	2	2	44	40	2	2	44	40	2	2
136	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	25	17	8	0	25	17	8	0	25	17	8	0
137	Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động (Bộ Xây dựng)	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0

138	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0
139	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	11	11	0	0	11	11	0	0	11	11	0	0
140	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	17	16	1	0	17	16	1	0	17	16	1	0
141	Hàng Hải (Bộ Xây dựng)	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0
142	Đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	70	40	22	8	70	40	22	8	70	40	22	8
143	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Bộ Xây dựng)	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0
144	Giám định tư pháp (Bộ Xây dựng)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0
145	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
146	Vật liệu xây dựng (Bộ Xây dựng)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
147	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	13	9	3	1	13	9	3	1	13	9	3	1
148	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
149	Dược phẩm (Bộ Y tế)	28	28	0	0	28	28	0	0	28	28	0	0
150	Y tế Dự phòng (Bộ Y tế)	20	20	0	0	20	20	0	0	20	20	0	0
151	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	47	15	15	17	47	15	15	17	47	15	15	17
152	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	5	5	0	0	5	5	0	0	5	5	0	0
153	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	26	26	0	0	26	26	0	0	26	26	0	0
154	Trẻ em (Bộ Y tế)	11	3	2	6	11	3	2	6	11	3	2	6

155	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	9	9	0	0	9	9	0	0	9	9	0	0
156	Giám định y khoa (Bộ Y tế)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
157	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	14	8	4	2	14	8	4	2	14	8	4	2
158	Tổ chức cán bộ (Bộ Y tế)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0
159	Thi đua, khen thưởng (Bộ Y tế)	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0
160	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	4	4	0	0	4	4	0	0	4	4	0	0
161	Dân số, Bà mẹ - trẻ em (Bộ Y tế)	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0	1
162	Tài chính y tế (Bộ Y tế)	6	3	3	0	6	3	3	0	6	3	3	0
163	Đào tạo và Nghiên cứu khoa học (Bộ Y tế)	1	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0	0
164	Thiết bị y tế (Bộ Y tế)	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
165	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	3	1	1	1	3	0	0	0	3	1	1	1
166	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	3	1	1	1	3	0	0	0	3	1	1	1
167	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)	3	1	1	1	3	0	0	0	3	1	1	1
168	Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra Chính phủ)	11	4	4	3	11	0	0	0	11	4	4	3
169	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	5	2	2	1	5	0	0	0	5	2	2	1
170	Tín ngưỡng, tôn giáo (Ủy ban Dân tộc)	58	40	8	10	58	40	8	10	58	40	8	10
171	Công tác dân tộc (Ủy ban Dân tộc)	2	0	2	0	2	0	2	0	2	0	2	0

172	CÁC CƠ QUAN NGÀNH DỤC ĐÓNG TẠI ĐỊA PHƯƠNG	73	34	29	10	30	4	7	19	0	0	0	0
173	Chi trả các chế độ BHXH (Bộ Tài chính)	6	3	3	0	6	3	3	0	6	3	3	0
174	Thực hiện chính sách BHXH (Bộ Tài chính)	30	15	15	0	30	15	15	0	30	15	15	0
175	Thu BHXH, BHYT, BHTN, BH tai nạn lao động, BNN (Bộ Tài chính)	6	3	3	0	6	3	3	0	6	3	3	0
176	Cấp sổ BHXH, thẻ BHYT (Bộ Tài chính)	2	1	1	0	2	1	1	0	2	1	1	0
177	Cấp, quản lý căn cước (Bộ Công an)	8	4	4	0	4	4	0	0	0	0	0	0
178	Đăng ký, quản lý con dấu (Bộ Công an)	4	4	0	0	7	0	7	0	0	0	0	0
179	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	6	0	0	6	2	0	0	2	0	0	0	0
180	Khiếu nại, tố cáo (Bộ Công an)	2	0	0	2	1	0	0	1	0	0	0	0
181	Quản lý ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự (Bộ Công an)	6	3	3	0	1	0	0	1	0	0	0	0
182	Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo (Bộ Công an)	1	0	0	1	8	0	0	8	0	0	0	0
183	Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an)	2	1	0	1	7	0	0	7	0	0	0	0

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN “4 TẠI CHỖ” TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CẤP TỈNH, HUYỆN

STT	Lĩnh vực	Cấp tỉnh		Cấp huyện	
		Số lượng TTHC	Tỷ lệ	Số lượng TTHC	
	TỔNG CỘNG	24			
1	Thú y	3	23%		
2	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	1	33%		
3	Đăng ký biện pháp bảo đảm	9	100%		
4	Di sản văn hóa	1	7%		
5	Thể dục, thể thao	1	3%		
6	Văn hóa cơ sở	1	8%		
7	Xúc tiến thương mại	4	67%		
8	giáo dục trung học	2	20%		
9	Công tác lãnh sự	1	50%		
10	Văn thư và Lưu trữ nhà nước	1	33%		
11	Cấp lại giấy phép lao động cho người nước ngoài	1	50%		
12	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình	0	0%		

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh An Giang;
- Các Sở, Ban ngành tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- UBND cấp huyện; UBND cấp xã;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh(đăng tải B/C);
- Lưu HCTC, TH.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Phước